

UBND XÃ CẨM DUỆ

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG TIÊU HỦY LỢN MẮC BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU TỪ 01/1/2024 ĐẾN 31/5/2025

Kèm theo văn bản /UBND-KT ngày / /2025 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	Họ và tên	Thôn, Tổ dân phố	Tổng số con tiêu hủy	Khối lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó				Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)	Trong đó	
					Lợn nái, đực giống		Lợn thịt, lợn con				NS Trung ương (70%)	NS tỉnh (30%)
					Số lượng (con)	Khối lượng (kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (kg)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)					(6)	(7)=((5)*(6)		
I	XÃ CẨM DUỆ		105	6.727,0	31	5.117,0	74	1.610,0		255.626	178.938	76.688
	Năm 2024		12	1.428,0	7	1.283,0	5	145,0		54.264	37.984	16.280
1	Nguyễn Song Dũng	Tân Mỹ	1	233,0	1	233,0			38	8.854	6.198	2.656
2	Võ Thị Ngọc Huân	Phương Trú	3	177,0	1	146,0	2	31,0	38	6.726	4.708	2.018
3	Lê Văn Nhân	Phương Trú	1	242,0	1	242,0			38	9.196	6.437	2.759
4	Phạm Long	Phương Trú	2	420,0	2	420,0			38	15.960	11.172	4.788
5	Nguyễn Thị Loan	Trần Phú	3	227,0	1	118,0	2	109,0	38	8.626	6.038	2.588
6	Võ Thị Hồng	Thống Nhất	1	124,0	1	124,0			38	4.712	3.298	1.414
7	Võ Tá Hoan	Thống Nhất	1	5,0			1	5,0	38	190	133	57
	Năm 2025		93	5.299,0	24	3.834,0	69	1.465,0		201.362	140.954	60.408
1	Đặng Thị Oanh	Hoa Thám	1	183,0	1	183,0			38	6.954	4.868	2.086
2	Nguyễn Thị Hồng Tuấn	Tân Mỹ	39	2.277,0	12	1.757,0	27	520,0	38	86.526	60.568	25.958
3	Lê Thị Hoa	Tân Mỹ	3	183,0			3	183,0	38	6.954	4.868	2.086
4	Bùi Thị Cảnh	Tân Mỹ	5	676,0	2	383,0	3	293,0	38	25.688	17.982	7.706
5	Hồ Thị Lan	Tân Mỹ	1	193,0	1	193,0			38	7.334	5.134	2.200
6	Lê Thị Quyên	Tân Mỹ	1	158,0	1	158,0			38	6.004	4.203	1.801
7	Dương Sương	Phương Trú	2	234,0			2	234,0	38	8.892	6.224	2.668
8	Lê Thị Tình	Tân Duệ	1	155,0	1	155,0			38	5.890	4.123	1.767
9	Bùi Đức Bình	Tân Duệ	2	300,0	2	300,0			38	11.400	7.980	3.420
10	Bùi Văn Vịnh	Quang Trung	1	68,0			1	68,0	38	2.584	1.809	775
11	Bùi Thị Vinh	Quốc Tiến	7	266,0	1	156,0	6	110,0	38	10.108	7.076	3.032
12	Trương Thị Huệ	Quốc Tiến	1	204,0	1	204,0			38	7.752	5.426	2.326

TT	Họ và tên	Thôn, Tổ dân phố	Tổng số con tiêu hủy	Khối lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó				Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)	Trong đó	
					Lợn nái, đực giống		Lợn thịt, lợn con				NS Trung ương (70%)	NS tỉnh (30%)
					Số lượng (con)	Khối lượng (kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (kg)				
13	Bùi Thị Hương	Thống Nhất	29	402,0	2	345,0	27	57,0	38	15.276	10.693	4.583
II	XÃ CẨM MỸ		22	1.192,3	5	922,0	17	270,3		45.307	31.715	13.592
	Năm 2024		4	611,0	3	552,0	1	59,0		23.218	16.253	6.965
1	Nguyễn Trọng Hùng	Quốc Tuấn	2	244,0	1	185,0	1	59,0	38	9.272	6.490	2.782
2	Lưu Như Toàn	Mỹ Yên	1	216,0	1	216,0			38	8.208	5.746	2.462
3	Lê Đình Luận	Mỹ Sơn	1	151,0	1	151,0			38	5.738	4.017	1.721
	Năm 2025		18	581,3	2	370,0	16	211,3		22.089	15.462	6.627
1	Phan Thị Oanh	Mỹ Sơn	1	157,0	1	157,0			38	5.966	4.176	1.790
2	Phan Khắc Trường Đình Thị Gấm	Mỹ Yên	17	424,3	1	213,0	16	211,3	38	16.123	11.286	4.837
III	XÃ CẨM THẠCH		146	6.777,0	31	4.701,0	115	2.076,0		257.526	180.266	77.260
	Năm 2024		69	3.589,0	16	2.479,0	53	1.110,0		136.382	95.467	40.915
1	Phạm Văn Sơn	Bộc Nguyên	1	275,0	1	275,0			38	10.450	7.315	3.135
2	Nguyễn Văn Ký	Bộc Nguyên	33	1.576,0	9	991,0	24	585,0	38	59.888	41.922	17.966
3	Đào Thị Hoa	Na Trung	2	289,0	2	289,0			38	10.982	7.687	3.295
4	Nguyễn Thị Hương	Cẩm Đồng	1	280,0	1	280,0			38	10.640	7.448	3.192
5	Biện Thị Yên	Cẩm Đồng	1	52,0			1	52,0	38	1.976	1.383	593
6	Ngô Văn Vị Bùi Thi Tuất	Mỹ Thành	24	602,0	1	219,0	23	383,0	38	22.876	16.013	6.863
7	Nguyễn Lưu Pháp	Đại Tăng	1	270,0	1	270,0	-	-	38	10.260	7.182	3.078
8	Nguyễn Lưu Hòa	Đại Tăng	6	245,0	1	155,0	5	90,0	38	9.310	6.517	2.793
	Năm 2025		77	3.188,0	15	2.222,0	62	966,0		121.144	84.799	36.345
1	Nguyễn Văn Nhiêu	Bộc Nguyên	1	292,0	1	292,0			38	11.096	7.767	3.329
2	Nguyễn Thanh Bình	Bộc Nguyên	12	309,0	1	145,0	11	164,0	38	11.742	8.219	3.523
3	Nguyễn Văn Phượng Nguyễn Thị Thiệu	Xuân Lâu	1	245,0	1	245,0			38	9.310	6.517	2.793
4	Trương Quang Bính	Na Trung	1	191,0	1	191,0			38	7.258	5.081	2.177
5	Nguyễn Thị Hoài (Ngọ)	Na Trung	4	240,0	1	127,0	3	113,0	38	9.120	6.384	2.736

TT	Họ và tên	Thôn, Tổ dân phố	Tổng số con tiêu hủy	Khối lượng tiêu hủy (kg)	Trong đó				Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)	Trong đó	
					Lợn nái, đực giống		Lợn thịt, lợn con				NS Trung ương (70%)	NS tỉnh (30%)
					Số lượng (con)	Khối lượng (kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (kg)				
6	Phan Thị Vân	Na Trung	2	67,0			2	67,0	38	2.546	1.782	764
7	Dương Thị Thanh	Cắm Đồng	1	99,0	1	99,0			38	3.762	2.633	1.129
8	Nguyễn Trọng Liên	Cắm Đồng	16	259,0	2	229,0	14	30,0	38	9.842	6.889	2.953
9	Nguyễn Trọng Cường Nguyễn Thị Hường	Cắm Đồng	18	378,0	2	275,0	16	103,0	38	14.364	10.055	4.309
10	Phạm Trọng Trung	Mỹ Thành	1	159,0	1	159,0			38	6.042	4.229	1.813
11	Phạm Văn Hiệp	Mỹ Thành	1	109,0	1	109,0			38	4.142	2.899	1.243
12	Nguyễn Văn Diễm	Đại Tăng	4	367,0			4	367,0	38	13.946	9.762	4.184
13	Lê Đình Hải Lê Thị Hà	Đại Tăng	14	351,0	2	229,0	12	122,0	38	13.338	9.337	4.001
14	Nguyễn Đình Đức	Đại Tăng	1	122,0	1	122,0			38	4.636	3.245	1.391





	67	3.324	
Tiêu hủy đợt dịch tháng 4-5/2024:	1	275	
	31	1311	có 2 con tiêu hủy ngày 03 và 4/01/2025, trọng lượng 265
Tiêu hủy đợt dịch tháng 4-5/2024:	2	289	
	1	280	
	1	52	
	24	602	
Tiêu hủy đợt dịch tháng 8/2024	1	270	2490
	6	245	270
			564
			3324
			265

